

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

*(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định về Tỷ lệ
an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng
ngoại)*

Tại ngày
31 tháng
12 năm
2023

MỤC LỤC

Danh mục	Trang
I. THÔNG TIN CHUNG	1-1
II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	1-22
1. Tổng quan về Thông tư 41 và Basel II	1-1
2. Nội dung công bố thông tin	2-2
3. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn	2-2
4. Cơ cấu vốn tự có	2-3
a) Nội dung định tính	
b) Nội dung định lượng	
5. Tỷ lệ an toàn vốn	3-4
a) Nội dung định tính	
(i) Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn	
(ii) Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì Car	
b) Nội dung định lượng	
6. Rủi ro tín dụng	4-13
a) Nội dung định tính	
(i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	
(ii) Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn	
(iii) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng khi tính Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN	
b) Nội dung định lượng	
(i) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm và theo danh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	

Danh mục	Trang
(ii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản	
(iii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế	
(iv) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư 41	
7. Rủi ro hoạt động	13-17
a) Nội dung định tính	
(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	
(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục	
b) Nội dung định lượng	
8. Rủi ro thị trường	17-19
a) Nội dung định tính	
(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường	
(ii) Chiến lược tự doanh	
(iii) Danh mục thuộc sổ kinh doanh	
b) Nội dung định lượng	
9. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin	20-20



DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1	Cơ cấu vốn tự có tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 2	Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 3	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 4	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 5	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 6	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 7	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 8	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 9	Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
Bảng 10	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 31/12/2023

Số: 3945/2024/CV-BVB

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN*Kỳ báo cáo 31/12/2023**(Theo Quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016)***I - THÔNG TIN CHUNG**

Tên giao dịch: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT (BAOVIET BANK)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103126572 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/2008

Vốn điều lệ: 3.150 tỷ đồng

Tổng Giám đốc: Cao Nam Giang

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số điện thoại: 024.3928.8989

Số fax: 024.3928.8899

Website: <http://www.baovietbank.vn>**II – CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN****1 . Tổng quan về Thông tư 41 và Basel II**

Áp dụng Basel II là một yêu cầu cấp thiết cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm đảm bảo tính an toàn hoạt động ngân hàng và tạo ra sự phòng vệ trước những rủi ro trọng yếu như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Tháng 12 năm 2016, Thông tư 41/2016/TT-NHNN được chính thức ban hành, đưa hệ thống ngân hàng Việt Nam tiến gần hơn với các tiêu chuẩn quốc tế.

Thông tư 41 quy định về phần lớn nội dung của hai trong ba trụ cột Basel II: Hệ số an toàn vốn (CAR) và Công bố thông tin. Thông tư cung cấp cho các ngân hàng hướng dẫn rõ ràng và cụ thể về cách tính CAR, ở đó rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động đều được nhắc tới. Bên cạnh đưa ra các quy định và hướng dẫn, Thông tư 41 cũng thúc đẩy các ngân hàng tìm ra những chiến lược và mục tiêu kinh doanh ít rủi ro hơn.

Để tiếp hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về triển khai chuẩn mực vốn Basel II, tháng 5 năm 2018, NHNN đã ban hành Thông tư số 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát



nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó có quy định về đánh giá mức độ đủ vốn (ICAAP) thuộc trụ cột 2 của Basel II.

2. Nội dung tin công bố thông tin

Thực hiện nội dung quy định Thông tư 41/2016/TT-NHNN, BAOVIET Bank thực hiện công bố thông tin chi tiết tỷ lệ an toàn vốn tại điều 20 của Thông tư, tối thiểu 6 tháng/lần theo năm tài chính dựa trên các nội dung quy định tại Phụ lục 05 – Thông tư này.

3. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm lập báo cáo BAOVIET Bank không có các công ty con (không được hợp nhất vào vốn khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất).

4. Cơ cấu vốn tự có

a) Nội dung định tính:

Tại thời điểm 31/12/2023, BAOVIET Bank không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành như cổ phiếu ưu đãi cổ tức và các công cụ vốn chủ sở hữu khác đáp ứng các điều kiện được quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

b) Phương pháp quản trị và tính toán:

- Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ tại Phụ lục 01 TT 22/2023/TT-NHNN sửa đổi và bổ sung một số điều của TT41. Vốn tự có được thường xuyên giám sát bởi Hội đồng quản lý vốn, trong đó các phương án tăng vốn được đưa ra phù hợp với khả năng tăng trưởng tài sản và đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động của NHNN.
- BAOVIET Bank đã lập các phương án tăng trưởng vốn khác nhau nhằm phù hợp với khả năng tăng trưởng tài sản dưới sự cho phép của NHNN. BAOVIET Bank đã và đang xây dựng, triển khai các kế hoạch nhằm tăng vốn tự có, đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật và chuẩn mực thông qua các giải pháp:
 - + Điều chỉnh chính sách chia cổ tức, chia lợi nhuận để giữ lại lợi nhuận bổ sung vào vốn cấp 1.
 - + Phát hành trái phiếu chuyển đổi/ nợ thứ cấp để tăng Vốn cấp 2.
- Để đảm bảo công tác quản trị vốn hiệu quả và an toàn, BAOVIET Bank thực hiện đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn tối thiểu (ICAAP) cho 3 năm tiếp theo. Công tác này được thực hiện tối thiểu 1 năm/lần nhằm đảm bảo mức độ đủ vốn duy trì tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của ngân hàng.

c) Nội dung định lượng

Bảng 1: Cơ cấu Vốn tự có tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn cấp 1	3,812,212
2	Vốn cấp 2	2,039,443
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	0
4	Vốn tự có	5,851,655

4. Tỷ lệ an toàn vốn**a) Nội dung định tính****(i) Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn**

Trong quá trình rà soát hàng năm, BAOVIET Bank tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy định nội bộ đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định xây dựng các nguyên tắc và quy trình quản lý CAR, xác định rõ trách nhiệm các bộ phận chức năng, đơn vị liên quan và một quy trình tính toán CAR chặt chẽ.

Đồng thời, BAOVIET Bank đã đầu tư và đưa vào vận hành chính thức hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tính toán tỷ lệ an toàn vốn dựa trên cơ sở dữ liệu được trích xuất từ hệ thống phần mềm ngân hàng lõi và một số nguồn dữ liệu bổ sung khác của Ngân hàng. Hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn được thiết kế chuyên biệt, ... Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng chú trọng công tác rà soát, dự phòng, xử lý sự cố, bảo trì định kỳ, thường xuyên đối với hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn và các trang thiết bị công nghệ thông tin có liên quan.

(ii) Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì CAR

BAOVIET Bank đã xây dựng quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) và đã tiến hành đánh giá ICAAP định kỳ hàng năm. Việc triển khai ICAAP đã giúp BAOVIET Bank điều chỉnh kế hoạch vốn 3 năm kịp thời và hiệu quả, đảm bảo mức vốn cơ sở.

Cụ thể, ICAAP tại BAOVIET Bank được triển khai theo 6 bước:

- Đo lường rủi ro trọng yếu và xác định nguồn vốn kinh tế phù hợp với kế hoạch kinh doanh;
- Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn để xác định vốn kinh tế trong các tình huống bất lợi;



- Xác định vốn mục tiêu và vốn tự có;
- Lập kế hoạch vốn;
- Theo dõi mức độ đủ vốn để quản lý vốn phù hợp với vốn mục tiêu và điều chỉnh kế hoạch nếu cần thiết
- Rà soát ICAAP định kỳ.

Kế hoạch vốn cho giai đoạn tối thiểu 03 năm được xây dựng với cả mức vốn tự có và vốn kinh tế của BAOVIET Bank. Trong đó vốn tự có và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng vốn, từ đó đảm bảo mức độ đủ vốn trong các kịch bản tác động vĩ mô đến môi trường kinh doanh cũng như phù hợp với đặc thù của BAOVIET Bank.

b) Nội dung định lượng

Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tỷ lệ an toàn vốn	8.11%
2	Tỷ lệ vốn cấp 1	5.28%
3	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	58,825,452
4	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	2,337,581
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	318,058
6	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	562,929

5. Rủi ro tín dụng

a) Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

BAOVIET Bank đã ban hành quy định nội bộ về điều chỉnh việc quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng tại văn bản “Quyết định về việc Ban hành Quy chế về Quản lý Rủi ro trong hoạt động tại BAOVIET Bank” số 7437/2022/QĐ-HĐQT ngày 03/11/2022.

- Về chiến lược quản lý rủi ro tín dụng
 - + Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy

định của pháp luật có liên quan. BAOVIET Bank đã xây dựng và ban hành chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- + Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;
- + Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng;
- + Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).

- Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ:

+ BAOVIET Bank thực hiện việc chấm điểm, xếp hạng tín dụng đối với Khách hàng thông qua việc phân tích, đánh giá, cho điểm hệ thống các chỉ tiêu tài chính, chỉ tiêu phi tài chính của Khách hàng nhằm đo lường và hạn chế tối đa các tổn thất đối với từng Khách hàng, phân khúc Khách hàng, từng ngành hoặc danh mục đầu tư. Hỗ trợ ra các quyết định về cấp tín dụng, quản lý chất lượng danh mục đầu tư tín dụng và là cơ sở để áp dụng chính sách Khách hàng;

+ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đảm bảo các yêu cầu:

- ✓ Mô hình xếp hạng lượng hóa các tiêu chí để đánh giá khả năng (xác suất) khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận
- ✓ Có cơ sở dữ liệu và các phương pháp quản lý dữ liệu để lượng hóa rủi ro tín dụng theo yêu cầu;
- ✓ Kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được đánh giá độc lập, minh bạch, phản ánh đúng một mức độ rủi ro cụ thể của khách hàng hoặc khoản cấp tín dụng;
- ✓ Có đầy đủ thông tin về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác khi thực hiện kiểm toán, thanh tra, giám sát.

- Về đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng:

BAOVIET Bank đã xây dựng và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, phương pháp, mô hình đo lường tổn thất để đo lường rủi ro tín dụng. BAOVIET Bank theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.

- Thẩm định cấp tín dụng:

Việc thẩm định cấp tín dụng tại BAOVIET Bank đảm bảo đánh giá tính đầy đủ và toàn

xe

diện về các khía cạnh sau:

- ✓ Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng mức dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, khách hàng và người có liên quan;
- ✓ Dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm cả xếp hạng tín dụng nội bộ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có);
- ✓ Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;
- ✓ Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba.
- ✓ Nếu sử dụng các kênh thông tin khác ngoài BAOVIET Bank trong quá trình thẩm định đối với khách hàng thì phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với bên được cấp tín dụng.

- Quản lý tài sản bảo đảm:

BAOVIET Bank thực hiện xây dựng các quy định, chính sách, hướng dẫn quản lý tài sản bảo đảm đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

- ✓ Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà BAOVIET Bank chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.
- ✓ Có phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại, xử lý của từng loại tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của BAOVIET Bank; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- ✓ Đánh giá định kỳ hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của BAOVIET Bank đối với tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn.
- ✓ Có quy định về việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm.

(ii) Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

BAOVIET Bank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn trên thế giới dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

- Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật thời gian gần nhất với thời điểm báo cáo;
- Sử dụng kết quả xếp hạng thận trọng nhất đối với các TCTD có nhiều hơn 01 kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập;
- Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn bao gồm: Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating. Việc quy định thứ hạng tín nhiệm được thực hiện theo quy định của NHNN tại điều 5 của Thông tư 41.

Standard & Poor's	Moody's	Fitch Rating
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	AAA, AA+, AA, AA-
A+, A, A-	A1, A2, A3	A+, A, A-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	BBB+, BBB, BBB-
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-
B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn	CCC+ và thứ hạng thấp hơn

(iii) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng khi tính Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN tại thời điểm 31/12/2023 cụ thể như sau:

STT	Loại giảm thiểu rủi ro
I	Giảm thiểu bằng tài sản bảo đảm
1	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
II	Giảm thiểu bằng bảo lãnh của bên thứ ba
1	Bảo lãnh của Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương

b) Nội dung định lượng

(i) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm và theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập:

Bảng 3: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Xếp hạng	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	AAA, AA+, AA, AA-	0	0
		A+, A, A-	20	0
		BBB+, BBB, BBB-	50	0
		BB+, BB, BB-, B+, B, B-	100	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	0
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước	AAA, AA+, AA, AA-	0	0
		A+, A, A-	20	0
		BBB+, BBB, BBB-	50	0
		BB+, BB, BB-, B+, B, B-	100	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	0
3	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài, CN NHNNg hoạt động tại Việt Nam	AAA, AA+, AA, AA-	20	0
		A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	50	0
		BB+, BB, BB-, B+, B, B-	100	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	146,500
4	Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA, AA+, AA, AA-	20	2,406,987
		A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	50	1,301,205
		BB+, BB, BB-	80	319,931
		B+, B, B-	100	1,399,947
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	0

STT	Đối tượng	Xếp hạng	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị
5	Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA, AA+, AA, AA-	10	6,389
		A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	20	
		BB+, BB, BB-	40	596,593
		B+, B, B-	50	
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	70	1,401,685
	TỔNG			7,579,237

Bảng 4: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	Giá trị
1	Standard and Poor's	0
2	Moody's	0
3	Fitch	0
	TỔNG	0

(iv) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản

Bảng 5: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro (%)	Tài sản tính theo RRTD
1	Tiền mặt, Vàng, các khoản tương đương tiền mặt	0	0
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách	0	0

22

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro (%)	Tài sản tính theo RRTD
3	Khoản phải đòi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	20	438,470
4	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	0-150	0
5	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước	0-150	0
6	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính quốc tế	0	0
7	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài (không phải là tổ chức tài chính quốc tế, bao gồm cả TCTD nước ngoài)	20-150	146,500
8	Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước, CN NHNNg hoạt động tại Việt Nam	10-150	7,432,709
9	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	50-250	25,409,831
10	Khoản cho vay bảo đảm bằng BĐS	30-150	9,503,891
11	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	25-200	0
12	Khoản phải đòi bán lẻ	75	6,438,423
13	Cho vay cá nhân khác	100	0
14	Khoản nợ xấu	50-150	1,302,277
15	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	200	0
16	Khoản đầu tư, kinh doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ; công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp	150	0
17	Khoản cho thuê tài chính	160-250	0
18	Khoản mua lại khoản phải thu	25-250	0
19	Tài sản có khác trên bảng cân đối	100	8,153,351

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro (%)	Tài sản tính theo RRTD
	TỔNG		58,825,452

Bảng 6: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tài sản tính theo RRTD đối tác
1	Giao dịch tự doanh	0
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	28,175
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	2,309,406
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d Khoản 32 Điều 2 TT41	0
	TỔNG	2,337,581

(v) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế

Bảng 7: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Giá trị
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,040,102
2	Khai khoáng	2,631,029
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,368,821
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,708
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-
6	Xây dựng	9,509,758

28

STT	Ngành kinh tế	Giá trị
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,169
8	Vận tải kho bãi	2,648,808
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-
10	Thông tin và truyền thông	3,788
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	461,154
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,741,007
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-
16	Giáo dục và đào tạo	2,446
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-
19	Hoạt động dịch vụ khác	4,459,949
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6,524,723
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-
Tổng cộng		41,399,461

(vi) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư 41

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng)	48,020,488

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
2	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng)	41,804,394

Bảng 8: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	RWA (cả nội bảng và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	67,379,127
2	RWA (cả nội bảng và ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	61,163,033

6. Rủi ro hoạt động

a) Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

BAOVIET Bank đã ban hành và cập nhật thường xuyên Chính sách Quản lý rủi ro hoạt động nhằm tạo khuôn khổ chung cho hệ thống quản lý rủi ro hoạt động, bao gồm các nội dung sau:

- Thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý rủi ro hoạt động, từ vai trò của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành theo thẩm quyền đến trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong công tác quản lý rủi ro hoạt động.
- Xây dựng mô hình quản lý rủi ro hoạt động ba tuyến bảo vệ dựa trên nguyên tắc đảm bảo độc lập các chức năng kinh doanh, chức năng quản lý, kiểm soát và chức năng đánh giá.
- Phân loại các sự kiện rủi ro hoạt động theo bảy nhóm sự kiện gây ra tổn thất gồm: Gian lận nội bộ; Gian lận bên ngoài; Vi phạm chính sách lao động và an toàn nơi làm việc; Vi phạm quy định liên quan đến khách hàng và quy trình cung cấp sản phẩm do lỗi vô ý; Hư hỏng, mất mát tài sản, công cụ, thiết bị; Bất cập trong quy trình nghiệp vụ và quản lý.
- Đánh giá các nguyên nhân xảy ra rủi ro hoạt động gồm bốn nhóm nguyên nhân chính gồm: Con người, quy định, hệ thống và các yếu tố bên ngoài.

26

- Xây dựng các công cụ và biện pháp quản lý rủi ro hoạt động để theo dõi, đánh giá, và kiểm soát rủi ro; xây dựng hạn mức rủi ro theo các nhóm hoạt động kinh doanh; xây dựng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro.
- Quản lý, kiểm soát rủi ro hoạt động đối với toàn bộ các sản phẩm, lĩnh vực hoạt động của ngân hàng, đặc biệt xây dựng chú trọng tăng cường các chốt kiểm soát rủi ro đối với các sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới; quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ.

(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

BAOVIET Bank xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục gồm các nội dung như sau:

- Thành lập cơ cấu tổ chức đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục từ Khối, phòng, ban Hội sở đến các Đơn vị kinh doanh trong toàn ngân hàng.
- Xây dựng kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục gồm các nội dung về: Cơ sở dự phòng, Nhân sự, Phương án và quy trình xử lý khi xảy ra sự cố, Kế hoạch phục hồi sau khi xảy ra sự cố.
- Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:
 - + Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của BAOVIET Bank;
 - + Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;
 - + Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;
 - + Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
 - + Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hằng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

b) Nội dung định lượng

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động được xác định trên 15% chỉ số kinh doanh trung bình của 3 quý (quý gần nhất và quý tương ứng của 2 năm liền kề trước năm tính toán). Chỉ số kinh doanh được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 41.

**Bảng 9: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại thời điểm
31/12/2022**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	GIÁ TRỊ (₫)		
		Giá trị năm 2023 (Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023)	Giá trị năm 2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022)	Giá trị năm 2021 (Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021)
I	IC: Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1,399,638	823,557	915,080
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16,611,604	9,992,201	7,855,740
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15,211,965	9,168,644	6,940,659
II	SC: Thu nhập từ hoạt động dịch vụ + Chi phí hoạt động dịch vụ + Thu nhập từ hoạt động khác + Chi phí từ hoạt động khác	1,392,781	898,870	676,622
1	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	783,044	626,665	455,139
2	Chi phí hoạt động dịch vụ	65,508	54,840	44,485
3	Thu nhập từ hoạt động khác	222,411	187,306	146,521
4	Chi phí hoạt động khác	321,818	30,059	30,477
III	FC: [Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)] + [Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh] + [Lãi/lỗ thuần từ mua bán, chứng khoán đầu tư]	89,919	131,274	33,417
1	[Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)]	46,074	32,506	10,669

20/

- BAOVIET Bank quy định cụ thể các nguyên tắc trong việc nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về lãi suất/ tỷ giá nhằm phòng ngừa, giảm thiểu tác động bất lợi của Rủi ro thị trường đến hoạt động kinh doanh của BAOVIET Bank; quy định các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường và nguyên tắc áp dụng.
- BAOVIET Bank thực hiện kiểm tra sức chịu đựng của ngân hàng đối với các biến động về lãi suất, tỷ giá và giá để xác định khả năng chịu đựng rủi ro thị trường định kỳ hàng năm hoặc trong các trường hợp thị trường diễn biến bất lợi. Việc tiến hành kiểm tra sức chịu đựng giúp ngân hàng theo dõi và chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh, giảm thiểu rủi ro trước các biến động mạnh của thị trường.
- BAOVIET Bank thiết lập hệ thống các công cụ, hạn mức, báo cáo để quản lý rủi ro thị trường, cụ thể:
 - + Các công cụ QLRR thị trường bao gồm: Trạng thái rủi ro, Lãi/lỗ thực tế và dự kiến đánh giá theo giá thị trường, Giá trị chịu rủi ro (Var), Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường;
 - + Hạn mức kiểm soát rủi ro thị trường bao gồm: Hạn mức xác lập theo từng danh mục/sản phẩm đối với rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối (hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, Var, hạn mức cho giao dịch viên, hạn mức đầu tư, kinh doanh GTCG,...) Các hạn mức rủi ro thị trường được rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm hoặc đột xuất khi có biến động lớn trên thị trường;
 - + Trên cơ sở hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập, BAOVIET Bank thực hiện đo lường, theo dõi, kiểm soát và đánh giá tình hình thực hiện tuân thủ hạn mức, đảm bảo khả năng cảnh báo sớm nhằm có biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp;
 - + Các báo cáo QLRR thị trường được thực hiện định kỳ/ đột xuất đáp ứng yêu cầu của NHNN và quy định nội bộ.

(ii) Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh được xây dựng và cập nhật hằng năm dựa trên khẩu vị rủi ro được HĐQT phê duyệt, diễn biến của thị trường, tình hình tài chính, đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN. Thực hiện chiến lược tự doanh cũng góp phần gia tăng thị phần kinh doanh, nâng cao uy tín của ngân hàng trên thị trường cũng như kết hợp bán chéo các sản phẩm khác nhằm đạt mục tiêu nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng.

Chiến lược tự doanh là tài liệu cơ sở, bao quát và định hướng hoạt động tự doanh năm của Ngân hàng. Trong đó, BAOVIET Bank quy định các hạn mức cho từng loại sản phẩm, đồng tiền, nhà phát hành, đối tác giao dịch,...

Bên cạnh đó, Chiến lược cũng quy định trách nhiệm của đơn vị kinh doanh và các bên có liên quan trong công tác thực hiện và giám sát hoạt động tự doanh.

(iii) Danh mục thuộc sở kinh doanh

Danh mục thuộc sở kinh doanh của BAOVIET Bank tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

- Trái phiếu thuộc danh mục Chứng khoán kinh doanh
- Trạng thái giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay.

b) Nội dung định lượng

- Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường bao gồm vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối. BAOVIET Bank không thực hiện các hoạt động kinh doanh cổ phiếu, hàng hóa và giao dịch quyền chọn nên không phát sinh vốn yêu cầu cho các rủi ro này.
- Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất được xác định dựa trên vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất cụ thể phát sinh từ biến động lãi suất do yếu tố liên quan đến từng nhà phát hành và vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung phát sinh từ biến động lãi suất do yếu tố lãi suất thị trường, được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư 41. Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối, theo quy định tại Thông tư 41, chỉ áp dụng đối với trường hợp tổng trạng giá trị trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm cả vàng) lớn hơn 2% vốn tự có của ngân hàng. Tại thời điểm 31/12/2022, tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng tại BAOVIET Bank nhỏ hơn 2% vốn tự có, do vậy vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối bằng 0 đồng.

Bảng 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 31/12/2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Rủi ro lãi suất	562,929
	- Rủi ro lãi suất cụ thể	540,155
	- Rủi ro lãi suất chung	22,774
2	Rủi ro ngoại hối	0
3	Rủi ro giá cổ phiếu	0
4	Rủi ro giá cả hàng hóa	0
5	Rủi ro quyền chọn	0
Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường		562,929

W

8. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC



CAO NAM GIANG